TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2023/HS-ST
Ngày 21-11-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Thẩm phán: Ông Vũ Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Hạ

Ông Phạm Mạnh Hùng

Ông Đỗ Trọng Tuấn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Tới - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 237/2023/TLST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2023/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh ngày 31/12/1982, tại Hải Phòng; nơi ĐKHKTT: Khu P, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Số B H, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Mạnh T1 và bà Nguyễn Thị N; có chồng Cao Đức T2; có 04 con, lớn sinh năm 2008 và nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/3/2023; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo T*: Luật sư Lê Hồng N1, thuộc Văn phòng V1, Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Bị hại:*

+ Ông Nguyễn Cao V, sinh năm 1976, nơi cư trú: Số A Q, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt;

+ Anh Trần Bá T3, sinh năm 1984, nơi cư trú: Số B T, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trịnh Quốc Â, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tổ 15, G, L, Hà Nội, có mặt;

- *Người làm chứng*: Anh Phan Văn C, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong các năm 2018 đến năm 2021, Nguyễn Thị T đã làm giả con dấu, tài liệu, thực hiện một số vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng và thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: Năm 2018, Nguyễn Thị T mở cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng để cung cấp vật liệu cho các công trình xây dựng nhà ở trong khu đô thị V, T, Hồ N, Hải Phòng. Trong quá trình kinh doanh, T quen biết với anh Trần Bá T3, sinh năm 1984, nơi cư trú: Số B đường T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần C2, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần X và biết anh T3 đang có nhu cầu xin các dự án để thi công. Do làm ăn thua lỗ, cần tiền chi tiêu cá nhân và biết một số thông tin về các dự án của Tập đoàn V2 nên T đã nảy sinh ý định sử dụng các thông tin này để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Để thực hiện được ý định đó, T luôn ăn mặc sang trọng, thuê xe ô tô đi lại để mọi người tin rằng T đang hoạt động kinh doanh tốt và chủ động thu thập thông tin, tìm hiểu về các dự án của Tập đoàn V2. Sau đó, T gặp anh T3 nói dối mình đang làm giám sát cho dự án xây dựng nhà máy ô tô VinFast ở C, Hải Phòng và giới thiệu cho anh T3 về các dự án của Tập đoàn sẽ triển khai trong thời gian tới, T nói nếu anh T3 có nhu cầu thi công các dự án san lấp của Tập đoàn thì gửi hồ sơ năng lực của Công ty cho T. Ngoài ra anh T3 phải nộp tiền để lo thủ tục, cụ thể: Số tiền nộp để nhận các gói thầu về san lấp là 150.000.000 đồng/1.000.000m^3; Giá gói thầu làm đường nội bộ là 200.000.000 đồng/1km. Sau khi nhận thông tin từ T, anh T3 đã trao đổi với anh Nguyễn Cao V, sinh năm 1976, nơi cư trú: Số A Q, phường V, quận Đ, Hà Nội là người điều hành Công ty Cổ phần C2 (nhưng không đứng tên) và anh Phan Văn C, sinh năm 1980, nơi cư trú: xã S, huyện P, Hà Nội là Giám đốc Công ty Cổ phần X để cùng nhau tìm hiểu thì thấy các thông tin T đưa ra về dự án là đúng nên đã đồng ý tham gia. Do Công ty C2 và Công ty X không đủ năng lực để có thể nhận nhiều gói thầu một lúc nên anh C đã liên hệ với ông Trịnh Quốc Â, sinh năm 1967, nơi cư trú: Tổ A, phường G, quận L, Hà Nội là Giám đốc Công ty TNHH Đ rủ cùng tham gia, ông Â đồng ý. Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ để được thi công các dự án mà T nêu ra gồm: Dự án Công viên Vinpearl L Safari G ở huyện G, Hà Nội; Dự án Vinhome G ở quận I, Hồ Chí Minh; Dự án khu công nghiệp phụ trợ nhà máy Ô ở C, Hải Phòng; Dự án khu công nghiệp T ở H, Hải Phòng,T còn đưa ra nhiều lý do sai sự thật như: Khối lượng công trình phát sinh, Tập đoàn có sự thay đổi về lãnh đạo, Tập đoàn có sự thay đổi ban giám sát của dự án, Thanh tra của Tập đoàn đến kiểm tra… đồng thời dẫn anh

T3 đến công trường chỉ mốc giới dự án, vị trí thi công để anh T3 tin tưởng T là cán bộ của Tập đoàn và nộp tiền.

Từ khoảng tháng 8/2018 đến tháng 4/2020, anh T3 đã huy động của anh V số tiền 1.400.000.000 đồng, ông Â 1.750.000.000 đồng và 7.500 USD, anh C 50.000.000 đồng để chuyển cho T. Anh T3 đã nhiều lần chuyển tiền cho T thông qua tài khoản Ngân hàng và đưa tiền mặt. Do việc đưa tiền mặt với nhau không có giấy tờ xác nhận nên chỉ đủ căn cứ xác định T đã nhận và chiếm đoạt của anh T3 số tiền là 2.996.000.000 đồng và 4.500 USD. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được, T đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Sau khi biết mình bị lừa đảo, anh T3 đã đến trình báo Công an thành phố H.

- Vụ thứ 2: Thông qua anh Trần Bá T3 nên Nguyễn Thị T quen biết anh Nguyễn Cao V là đại diện Công ty Cổ phần C2 đang có nhu cầu thi công dự án Khu Công nghiệp B do Công ty TNHH MTV S (gọi tắt là Công ty S) làm chủ đầu tư. Do đang nợ nần nhiều, T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Cao V thông qua việc giới thiệu thực hiện dự án. Để thực hiện ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của an V, T liên hệ qua mạng Zalo với người có nick Zalo tên "T4" đặt làm giả hai con dấu gồm: dấu tròn của Công ty S và dấu chức danh của ông Lê Văn H - Tổng giám đốc Công ty với số tiền 7.400.000 đồng. Sau khi nhận được được các con dấu giả, T sử dụng tài khoản Email nguyenthithuy311282@gmail.commov.mus.ne@gmail.comkhoản của Cao Đức T2 - chồng T) chuyển các thông tin của dự án Khu công nghiệp B, thông tin của Công ty S đến tài khoản Email của anh V là caovanhp69@gmail.comanh Văn soạn thảo các hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2020 về việc thi công san lấp dự án Khu công nghiệp B và hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/2020 về việc giao nhận thầu thi công hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước của dự án tại thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, giữa chủ đầu tư là Công ty S với Công ty C2. Sau khi soạn thảo xong các hợp đồng, anh V gửi hợp đồng cho T qua E. Thủy in 02 bản hợp đồng ra, tự ký giả chữ ký của ông Lê Văn H, sử dụng 02 con dấu đã làm giả trước đó đóng lên các hợp đồng rồi gửi xe ô tô khách lên Hà Nội cho anh V để anh Văn c cho Giám đốc Công ty C2 ký, đóng dấu. Khi các hợp đồng đã được ký kết, T tiếp tục nói dối anh V là Công ty sửa chữa ô tô Hải Phòng đang cần tiền để đáo hạn ngân hàng và đề nghị anh Văn huy đ tiền cho Công ty S vay. Do tin tưởng vào các hợp đồng đã ký trước đó và mong muốn sớm được thi công nên anh V đã vay bà Trần Thị N2, sinh năm 1965, nơi cư trú: Số A N, B, L, Hà Nội số tiền 2.000.000.000 đồng để chuyển cho T.

Bằng thủ đoạn trên, từ ngày 03/11/2020 đến ngày 17/3/2021, T đã nhận và chiếm đoạt của anh V tổng số tiền là 2.762.000.000 đồng. Số tiền này T đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết. Quá thời hạn trả nợ nhưng không thấy T trả lại tiền như đã cam kết và việc thi công dự án cũng không được tiến hành theo hợp đồng, qua tìm hiểu biết T đã lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của mình nên anh V đã gửi đơn tố giác đến Phòng An ninh Kinh tế, Công an thành phố H.

Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố H đã thu giữ được 02 bản hợp đồng kinh tế gồm: Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2020 ngày 10/12/2020 và Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT/2020 ngày 19/12/2020, ra quyết định trưng cầu giám định. Kết quả:

+ Tại Bản kết luận giám định số 03/KL- KTHS (TL) ngày 05/01/2023 của Phòng K, Công an thành phố H kết luận:

* Hình dấu tròn có nội dung "CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỬA CHỮA Ô TÔ HẢI PHÒNG" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

* Hình dấu chức danh có nội dung "TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Văn H" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với hình dấu chức danh có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

* Chữ ký mang tên Tổng Giám đốc Lê Văn H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của ông Lê Văn H - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV S trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là không phải do cùng một người ký ra.

+ Tại Bản kết luận giám định số 12/KL- KTHS (TL) ngày 07/02/2023 của Phòng K Công an thành phố H kết luận: Chữ ký mang tên Tổng Giám đốc Lê Văn H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký Nguyễn Thị T thừa nhận ký giả ra trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

+ Tại Bản kết luận giám định số: 2938/KLGĐ- PC09 (Đ3) ngày 11/4/2021 của Phòng K Công an thành phố H kết luận:

* Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

* Chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Bá T3 trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Bá T3 trên các mẫu so sánh (ký hiệu từ M3 đến M5) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

* Chữ viết, chữ ký đứng tên Phan Văn C trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) với chữ viết, chữ ký đứng tên Phan Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M6, M7) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Xác minh tại Tập đoàn V2, kết quả:

+ Tại Công văn số 0711/2021/CV- VINGROUP ngày 17/02/2021 và công văn số 116/2023/CV- VINGROUP ngày 17/4/2023 của Tập đoàn V2 trả lời:

* Các dự án: Công viên Vinpearl Land Safari G, địa chỉ: huyện G, Hà Nội; Khu công nghiệp T, địa chỉ: H, Hải Phòng không phải do Tập đoàn V2 làm chủ đầu tư.

* Dự án Grand Park C1, địa chỉ: Quận I, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Phát triển thành phố X thuộc Tập đoàn V2 làm chủ đầu tư, nhưng dự án này đã hoàn thành cơ bản công tác giải phóng mặt bằng. Trong quá trình thi công, Công ty Cổ phần Phát triển thành phố X không tiếp nhận hồ sơ của Công ty Cổ phần C2, Công ty Cổ phần X, Công ty TNHH Đ.

* Dự án Khu công nghiệp phụ trợ nhà máy Ô, địa chỉ: C, Hải Phòng do Công ty Cổ phần S1 thuộc Tập đoàn V2 làm chủ đầu tư. Trong quá trình thi công, Công

ty Cổ phần S1 không tiếp nhận hồ sơ của Công ty Cổ phần C2, Công ty Cổ phần X, Công ty TNHH Đ.

* Tập đoàn V2 hiện không có cán bộ, nhân viên nào tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1982, trú tại P, A, D, thành phố Hải Phòng.

+ Tại Công văn số 1793/HAP- TH&KSNB ngày 10/10/2023 của Ngân hàng N3 - Chi nhánh H1 trả lời: Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) ngày 08 tháng 01 năm 2019 là 1 USD = 22.827 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 236/CT-VKS-P3 ngày 30/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố Nguyễn Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Thị T khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo, buộc bị cáo trả cho ông 60.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55, Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T mức án từ 18-19 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và mức án từ 03 năm 06 tháng tù – 04 năm tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt chung từ 21 năm 06 tháng đến 23 năm tù.

Buộc bị cáo bồi thường cho anh Trần Bá T3 số tiền là 3.098.721.500 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Cao V số tiền 2.762.000.000 đồng.

Đề nghị chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo trả cho ông Trịnh Quốc Â 60.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu xanh, đã qua sử dụng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có

ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về tội danh:* Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở khẳng định: Do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Thị T đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách tự giới thiệu đang làm giám sát các công trình trong Tập đoàn V3 có khả năng xin được thi công các dự án san lấp của Tập đoàn. Bằng thủ đoạn này, từ năm 2018 đến năm 2021, T đã chiếm đoạt của ông Trần Bá T3 số tiền 2.996.000.000 đồng và 4.500 đô la Mỹ (USD) tương đương 3.098.721.500 đồng. Sau đó, thông qua mạng Zalo, T đặt làm giả con dấu tròn và dấu chức danh của ông Lê Văn H - Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV S rồi ký giả chữ ký của ông H, đóng dấu giả để tạo lập các Hợp đồng kinh tế giả số 01/HĐKT/2020 về việc thi công san lấp dự án Khu công nghiệp B và Hợp đồng kinh tế giả số 03/HĐKT/2020 về việc giao nhận thầu thi công hệ thống đường nội bộ và cấp thoát nước, Dự án Khu công nghiệp B ở thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh nhằm tạo niềm tin, chiếm đoạt của ông Nguyễn Cao V số tiền 2.762.000.000 đồng. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của các ông Trần Bá T3 và Nguyễn Cao V là 5.758.000.000 đồng và 4.500 đô la Mỹ (USD) tương ứng 5.860.721.500 đồng. Vậy, đủ cơ sở khẳng định bị cáo T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Bị cáo T đã làm giả 01 con dấu tròn Công ty TNHH MTV S và 01 dấu chức danh của ông Lê Văn H - Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV S rồi ký giả chữ ký của ông H, đóng dấu giả để tạo lập các Hợp đồng kinh tế giả số 01/HĐKT/2020 về việc thi công san lấp dự án Khu công nghiệp B và Hợp đồng kinh tế giả số 03/HĐKT/2020 về việc giao nhận thầu thi công hệ thống đường nội bộ và cấp thoát nước để lừa đảo anh Nguyễn Cao V số tiền 2.762.000.000 đồng nên đủ cở sở khẳng định bị cáo phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

[3] Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản và khung hình phạt là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật.

[4] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức của bị cáo đã xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước tổ chức xã hội, gây mất trật tự an toàn xã hội, làm giảm uy tín và giảm lòng tin của công dân đối với cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc để giáo dục cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"phạm tội 02 lần trở lên",* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] *Về hình phạt:* Căn cứ tính chất vụ án và mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hành vi của bị cáo gian dối, hứa hẹn với những người bị hại trong một thời gian dài, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, danh dự, cũng như công việc của họ, bị cáo chiếm đoạt của các bị hại số tiền lớn đến nay chưa khắc phục được bất cứ khoản tiền nào cho những người bị hại, hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng, cần phải xử phạt bị cáo mức án gần giữa khung hình phạt của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và trên khởi điểm của tội làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức mới đủ răn đe, trừng trị đối với bị cáo.

[8] *Về hình phạt bổ sung*: Xét hoàn cảnh kinh tế của bị cáo T khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[9] *Về xử lý vật chứng:* 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone xanh, đã qua sử dụng có số imei: 352012837700904 của bị cáo là công cụ phương tiện phạm tội nên tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[10] *Về phần dân sự*: Anh Trần Bá T3 yêu cầu bị cáo bồi thường 2.996.000.000 đồng và 4.500 đô la Mỹ (USD), tương ứng số tiền là 3.098.721.500 đồng, anh Nguyễn Cao V yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.762.000.000 đồng. Hiện bị cáo chưa bồi thường, nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho anh T3 số tiền là 3.098.721.500 đồng và ông V số tiền 2.762.000.000 đồng.

[11] *Về các vấn đề khác*: Đối với đối tượng sử dụng nick Zalo tên "Tự" là người Thủy thuê làm giả con dấu tròn và chức danh của ông Lê Văn H - Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV S, tài liệu điều tra chưa xác định được nhân thân lai lịch, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ khi có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

[12] Đối với Cao Đức T2 (chồng của T) không biết việc T sử dụng Email của mình để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T2 không được hưởng lợi từ số tiền T đã chiếm đoạt được nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

[13] Ông Trịnh Quốc Â khai đã chuyển cho Nguyễn Thị T số tiền 60.000.000 đồng theo đề nghị của T để làm quà cho Lãnh đạo Tập đoàn V2, nhưng T không thừa nhận và khai đây là số tiền T vay của ông Â nên không có căn cứ để kết luận T đã lừa đảo để chiếm đoạt số tiền này. Tại phiên toà ông Â cũng xác nhận lại đây là khoản tiền vay, ông đề nghị bị cáo trả lại cho ông số tiền này. Bị cáo T cũng thống nhất trả cho ông Â khoản tiền 60.000.000 đồng, ông Â và bị cáo T đề nghị Toà án ghi nhận việc trả khoản tiền vay này của bị cáo. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông Â và bị cáo T, nên cần ghi nhận trong bản án.

[14] *Về án phí*: Bị cáo phải nộp án phí hình sự, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[15] *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Xử phạt bị cáo T 19 *(mười chín)* năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 04 *(bốn)* năm tù về tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 23 *(hai mươi ba)* năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/3/2023.

2. *Về vật chứng*: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone màu xanh, đã qua sử dụng có số imei: 352012837700904.

(Đặc điểm chi tiết các vật nêu trên thể hiện trong biên bản giao nhận vật chứng ngày 01/11/2023 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng).

3. *Về phần dân sự*: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự

Buộc bị cáo T phải bồi thường cho anh Trần Bá T3 số tiền là 3.098.721.500 đồng và bồi thường cho ông Nguyễn Cao V số tiền là 2.762.000.000 đồng; buộc bị cáo trả cho ông Trịnh Quốc Â số tiền 60.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 135; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ vào Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo T phải nộp 200.000 (*hai trăm nghìn)* đồng án phí hình sự sơ thẩm; buộc bị cáo T phải nộp 113.921.000 (*một trăm mười ba triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Vụ 1 - TANDTC;
- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo; Trại tạm giam;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Trường